TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29/7/2021.
V/v: ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lục Viết Sang.
2. Ông Trần Hải Đăng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hứa Thị Thơ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*: Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 29/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2021 về việc "tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/7/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1974
- Bị đơn: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. *(Chị H xin vắng mặt, anh T có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là chị Bùi Thị H trình bày:

Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu rồi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Yên Thế vào năm 1993. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau nên tháng 4/2021 chị đã về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay không ai quan tâm ai nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Vũ Văn Tu, sinh ngày 31/01/1994 và cháu Vũ Huy Ho, sinh ngày 23/8/1995, hiện các con chung đã trưởng thành, mạnh khỏe nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Vũ Văn T trình bày:

Anh và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn đã được hai bên hòa giải nhưng không thành. Chị H bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 4/2021, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung là Vũ Văn Tu, sinh ngày 31/01/1994 và Vũ Huy Ho, sinh ngày 23/8/1995, hiện các con chung đã trưởng thành, mạnh khỏe nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T không đồng ý ly hôn chị H.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình xử cho chị H được ly hôn anh T. Về con chung, tài sản, công nợ không đương sự nào yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về án phí: chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H xin ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con với anh T, anh T có địa chỉ cư trú tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chị H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của chị H:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T đều là người có đủ điều kiện kết hôn đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Yên Thế năm 1993 nên hôn nhân giữa anh chị là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, tại gia đình anh T và lời khai của chị H, anh T đều thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H anh T chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tin tưởng lẫn nhau, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không hàn gắn được. Chị H và anh T cùng thừa nhận vợ chồng đã ly thân 4/2021 cho đến nay. Nay chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng và yêu cầu ly hôn anh T. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh không có biện pháp gì hàn gắn được tình cảm để vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, mâu thuẫn của vợ chồng là trầm

trọng, đời sống chung thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H với anh T.

- Về con chung: Chị H, anh T cùng xác nhận cả hai con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh và không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết..

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H ly hôn anh Vũ Văn T.

2. Về con chung, tài sản, công nợ: Tòa án không giải quyết.

3. Về tiền án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004740 ngày 19/4/2021 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Anh T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- CCTHADS huyện Yên Thế;
- UBND xã T;
- Các đương sự.
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Đăng